TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI
DNTU

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Đông phương học**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Văn bằng: **Cử nhân**

Khóa đào tạo: **Khóa 22 (2026 - 2030)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **122**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc					
TA71331	English 1	3	45	45	0
DP70003	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	30	30	0
TH70001	Tin học 1*	2	45	15	30
CB70411	Bơi lội*	1	30	0	30
Chuyên ngành Hàn Quốc học					
DP70228	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	3	45	45	0
DP70232	Nghe - Nói tiếng Hàn 1	4	60	60	0
DP70236	Đọc - Viết tiếng Hàn 1	4	60	60	0
DP71219	Địa lí và dân cư Hàn Quốc	2	30	30	0
Chuyên ngành Nhật Bản học					
DP70128	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	3	45	45	0
DP70132	Nghe - Nói tiếng Nhật 1	4	60	60	0
DP70136	Đọc - Viết tiếng Nhật 1	4	60	60	0
DP71119	Địa lí và dân cư Nhật Bản	2	30	30	0
Học phần tự chọn cơ sở ngành (Chọn 1 trong 2 học phần)					
DP71005	Lịch sử tư tưởng phương Đông	2	30	30	0
DP71006	Văn minh và văn hóa phương Đông	2	30	30	0
Học kỳ 2: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 4)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc					

TA71332	English 2	3	45	45	0
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
CB70204	Logic	2	30	30	0
TH70002	Tin học 2*	2	60	0	60
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 (*)	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 (*)	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 (*)	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 (*)	2	60	0	60
Chuyên ngành Hàn Quốc học					
DP70229	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	3	45	45	0
DP70233	Nghe - Nói tiếng Hàn 2	4	60	60	0
DP70237	Đọc - Viết tiếng Hàn 2	4	60	60	0
DP71243	Lịch sử và văn hóa Hàn Quốc	2	30	30	0
Chuyên ngành Nhật Bản học					
DP70129	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	3	45	45	0
DP70133	Nghe - Nói tiếng Nhật 2	4	60	60	0
DP70137	Đọc - Viết tiếng Nhật 2	4	60	60	0
DP71143	Lịch sử và văn hóa Nhật Bản	2	30	30	0
Học phần tự chọn					
Học phần tự chọn kỹ năng (Chọn 1 trong 2 học p					
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ	2	30	30	0
CB70306	Kỹ năng đàm phán, thương lượng	2	30	30	0
Học phần tự chọn Giáo dục thể chất (Chọn 01 trong 04 học phần)					
CB71412	Bóng đá*	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền*	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông*	1	30	0	30
CB71410	Pickleball*	1	30	0	30
Học kỳ 3: 24 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 20, tự chọn: 4)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc					
TA71333	English 3	3	45	45	0

CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70102	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30	30	0
Chuyên ngành Hàn Quốc học					
DP70230	Ngữ pháp tiếng Hàn 3	3	45	30	0
DP70234	Nghe - Nói tiếng Hàn 3	4	60	60	0
DP70238	Đọc - Viết tiếng Hàn 3	4	60	60	0
DP71222	Kinh tế Hàn Quốc	2	30	30	0
Chuyên ngành Nhật Bản học					
DP70130	Ngữ pháp tiếng Nhật 3	3	45	30	0
DP70134	Nghe - Nói tiếng Nhật 3	4	60	60	0
DP70138	Đọc - Viết tiếng Nhật 3	4	60	60	0
DP71122	Kinh tế Nhật Bản	2	30	30	0
Học phần tự chọn					
Học phần tự chọn khoa học xã hội và nhân văn (Chọn 1 trong 3 học phần)					
CB71101	Môi trường & phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
Học phần tự chọn Giáo dục thể chất (Chọn 01 trong 03 học phần)					
CB71413	Fitness*	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ*	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật*	1	30	0	30
Học kỳ 4: 19 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15, tự chọn: 4)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc					
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0

DP70002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	30	0
Chuyên ngành Hàn Quốc học					
DP70231	Ngữ pháp tiếng Hàn 4	3	45	30	0
DP70235	Nghe - Nói tiếng Hàn 4	4	60	60	0
DP70239	Đọc - Viết tiếng Hàn 4	4	60	60	0
DP71235	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	2	30	30	0
DP71240	Thực hành tiếng Hàn 1*	3	45	45	0
Chuyên ngành Nhật Bản học					
DP70131	Ngữ pháp tiếng Nhật 4	3	45	30	0
DP70135	Nghe - Nói tiếng Nhật 4	4	60	60	0
DP70139	Đọc - Viết tiếng Nhật 4	4	60	60	0
DP71135	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	30	30	0
DP71140	Thực hành tiếng Nhật 1*	3	45	45	0
Học phần tự chọn khoa học xã hội và nhân văn (Chọn 1 trong 2 học phần)					
CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	30	0
DP71004	Tiếng Việt thực hành	2	30	30	0
Học kỳ 5: 13 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 10, tự chọn: 3)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc					
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
DP70006	Xã hội học	2	30	30	0
Chuyên ngành Hàn Quốc học					
DP70211	Nghe - Nói tiếng Hàn 5	3	45	45	0
DP70217	Đọc - Viết tiếng Hàn 5	3	45	45	0
DP71244	Tiếng Hàn du lịch – nhà hàng – khách sạn	3	45	45	0
DP71241	Thực hành tiếng Hàn 2*	3	45	45	0
Chuyên ngành Nhật Bản học					

DP70111	Nghe - Nói tiếng Nhật 5	3	45	45	0
DP70117	Đọc - Viết tiếng Nhật 5	3	45	45	0
DP71144	Tiếng Nhật du lịch – nhà hàng – khách sạn	3	45	45	0
DP71141	Thực hành tiếng Nhật 2*	3	45	45	0
Học kỳ 6: 13 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 10, tự chọn: 3)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc					
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
DP70010	Quan hệ quốc tế	2	30	30	0
Chuyên ngành Hàn Quốc học					
DP70212	Nghe - Nói tiếng Hàn 6	3	45	45	0
DP70218	Đọc - Viết tiếng Hàn 6	3	45	45	0
DP71245	Tiếng Hàn thương mại	3	45	45	0
DP71242	Thực hành tiếng Hàn 3*	3	45	45	0
Chuyên ngành Nhật Bản học					
DP70112	Nghe - Nói tiếng Nhật 6	3	45	45	0
DP70118	Đọc - Viết tiếng Nhật 6	3	45	45	0
DP71145	Tiếng Nhật thương mại	3	45	45	0
DP71142	Thực hành tiếng Nhật 3*	3	45	45	0
Học kỳ 7: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**4**			
DP70012	Thực tập tốt nghiệp Hàn Quốc học	4	120	0	120
DP70011	Thực tập tốt nghiệp Nhật Bản học	4	120	0	120
Học kỳ 8: 6 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 6, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Khóa luận tốt nghiệp					
DP71238	Khóa luận tốt nghiệp Hàn Quốc học	6	90	90	0

DP71138	Khóa luận tốt nghiệp Nhật Bản học	6	90	90	0
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp					
Chuyên ngành Hàn Quốc học					
DP71239	Chuyên đề tốt nghiệp Hàn Quốc học	3	45	45	0
DP71226	Biên - Phiên dịch Việt - Hàn	3	45	45	0
Chuyên ngành Nhật Bản học					
DP71139	Chuyên đề tốt nghiệp Nhật Bản học	3	45	45	0
DP71126	Biên - Phiên dịch Việt - Nhật	3	45	45	0